

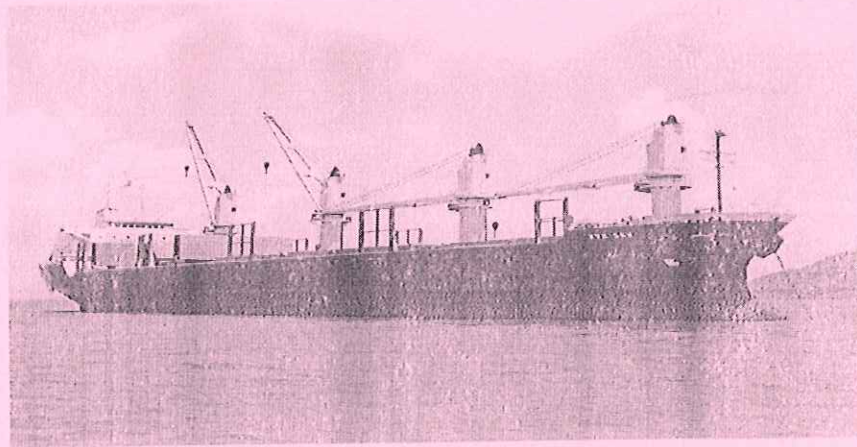
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2016**



TP HCM 01/2017

Số: 44 / TCKT

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2016

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2016	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV/2016	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV/2016	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016	06 - 33

Nơi nhận :

- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát nội bộ
- Phòng TCKT (Lưu)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thị Chu Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		181.268.247.300	229.228.098.168
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	21.592.897.856	31.826.359.451
1 - Tiền	111		21.592.897.856	10.660.359.451
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	21.166.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	
2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.229.504.109	108.078.745.632
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	37.158.303.893	62.334.926.393
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20	29.558.247.343	27.529.233.471
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	21.436.489.732	23.637.190.162
5 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(1.923.536.859)	(5.422.604.394)
III Hàng tồn kho	140		41.066.495.212	56.236.817.762
1 - Hàng tồn kho	141	6	41.066.495.212	56.236.817.762
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		24.379.350.123	33.086.175.323
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.150.503.510	20.333.199.683
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	14.108.822.108	9.126.776.513
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	120.024.505	3.626.199.127
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.558.854.159.770	1.676.498.527.353
I Các khoản phải thu dài hạn	210		20.101.300.000	1.343.341.800
3 - Phải thu dài hạn khác	216	4	20.101.300.000	1.343.341.800
II Tài sản cố định	220		1.291.677.499.611	1.470.550.841.242
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.290.608.506.355	1.468.569.933.033
- Nguyên giá	222		2.814.397.256.178	2.828.898.557.806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.523.788.749.823)	(1.360.328.624.773)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	1.068.993.256	1.980.908.209
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	7.658.291.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.942.148.059)	(5.677.383.116)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		6.518.769.985	2.517.190.638
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	6.518.769.985	2.517.190.638
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	6.246.143.000	12.406.000.000
1 - Đầu tư vào công ty con	251		-	5.500.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(659.857.000)	
V Tài sản dài hạn khác	260		234.310.447.174	189.681.153.673
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.608.103.392	35.047.553.673
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	219.702.343.782	154.633.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.740.122.407.070	1.905.726.625.521

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.207.656.651.626	2.110.737.344.197
I Nợ ngắn hạn	310		360.746.316.910	367.879.629.239
1 - Phải trả người bán	311	12	104.743.619.380	95.923.193.806
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	350.441.614	6.955.816.259
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	267.878.284	294.515.651
4 - Phải trả người lao động	314		30.859.670.012	27.197.985.383
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	26.629.948.726	25.306.290.939
7 - Doanh thu chưa thực hiện	318	16	26.749.652.000	31.223.350.561
8 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	40.829.910.086	21.372.967.359
9 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	127.794.282.144	157.008.170.587
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	2.520.914.664	2.597.338.694
II Nợ dài hạn	330		1.846.910.334.716	1.742.857.714.958
1 - Phải trả người bán dài hạn	331		-	500.000.000
2 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
3 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.838.505.745.538	1.733.953.125.780
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(467.534.244.556)	(205.010.718.676)
I Vốn góp của chủ sở hữu	410	18	(467.534.244.556)	(205.010.718.676)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.056.797.540	4.934.983.765
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.072.334.984.588)	(809.689.644.933)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(963.137.980.724)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(109.197.003.864)	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.740.122.407.070	1.905.726.625.521

Số đầu năm đã điều chỉnh theo BCTC được kiểm toán bởi CPA-HANOI

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	138.729.937.748	199.224.047.230	603.202.147.757	801.735.944.089
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.902.170.191	3.717.550.508	9.388.027.820	15.251.178.632
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	136.827.767.557	195.506.496.722	593.814.119.937	786.484.765.457
4 - Giá vốn hàng bán	11	28	185.019.018.121	212.021.150.800	753.767.997.505	911.922.509.761
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(48.191.250.564)	-16.514.654.078	(159.953.877.568)	(125.437.744.304)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	950.096.863	6.672.934.134	12.464.186.608	11.325.475.375
7 - Chi phí tài chính	22	30	52.679.338.137	89.388.376.249	146.659.623.172	139.103.305.540
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		33.979.252.869	68.275.964.809	126.676.991.765	57.732.969.657
8 - Chi phí bán hàng	24	31	1.007.669.061	2.440.245.727	4.592.489.359	8.124.461.509
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	8.915.861.807	12.089.847.765	39.304.938.482	45.893.383.730
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(109.844.022.706)	-113.760.189.685	(338.046.741.973)	(307.233.419.708)
11 - Thu nhập khác	31	33	709.337.690	72.953.391.023	25.661.470.548	202.538.172.424
12 - Chi phí khác	32	34	62.318.848	-12.748.833.015	15.306.246.381	88.892.282.942
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		647.018.842	85.702.224.038	10.355.224.167	113.645.889.482
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(109.197.003.864)	-28.057.965.647	(327.691.517.806)	(193.587.530.226)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-	22.565.631	-
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	-	(65.068.743.782)	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(109.197.003.864)	(28.057.965.647)	(262.645.339.655)	(193.587.530.226)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38				

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-327.691.517.806	-226.195.271.017
2 Điều chỉnh cho các khoản			295.951.684.696	243.395.242.985
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		172.111.472.299	204.772.726.762
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.821.289.646	71.945.797.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-10.658.069.014	-4.809.957.179
- Chi phí lãi vay	06		126.676.991.765	-28.513.323.778
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		-31.739.833.110	17.199.971.968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.369.872.799	5.599.422.413
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.170.322.550	36.677.816.174
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.084.073.865	-71.846.168.414
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.622.146.454	11.889.750.359
- Tiền lãi vay đã trả	14		-936.878.208	-15.858.837.430
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-22.565.631	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.469.702.854	15.563.955.592
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.016.841.573	-774.089.338
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-16.228.332.087	-22.939.908.135
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		12.418.636.364	129.593.882.410
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-8.000.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-2.000.000.000
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.406.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		402.521.973	1.146.657.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11.407.173.750	111.206.631.716
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	68.829.858.743
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-58.892.113.750	-196.250.286.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-58.892.113.750	-127.420.428.014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-10.282.445.927	-16.987.885.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.826.359.451	48.759.597.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.984.332	54.647.522
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21.592.897.856	31.826.359.451

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân



Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 39 404 271/125
Fax : 08 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 26/5/2015
Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709-006

3. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh. MSDN: 0309518598. Giải thể theo Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại ngày 19/09/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư TP HCM.

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong kỳ, Công ty đã hạch toán đầy đủ lãi vay Quý 4/2016 gần 34 tỷ đồng.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 4/2016, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Thị trường vận tải biển Quý 4/2016, tuy vẫn duy trì ở mức thấp nhưng thị trường đã có đôi chút cải thiện hơn so với quý trước đó. Chỉ số BHSI bình quân Quý 4 đạt 480 điểm, tăng 81 điểm (20%) so với Quý 3/2016; tăng 158 điểm (49%) so với cùng kỳ 2015. Doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Quý 4/2016 giảm sút so cùng kỳ năm 2015 do ảnh hưởng của thị trường, 3 tàu lên đà sửa chữa không có doanh thu, 3 tàu chạy thuê định hạn có cước thu thấp và đội tàu giảm 2 chiếc (VTC Tiger, VTC Ace).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm:

31/12/2016

	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
USD:	22.722 đồng	22.802 đồng
EUR:	23.818 đồng	24.194 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Quý 4/2016, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	28.976.700	89.831.718
+ Tiền Việt Nam	28.976.700	89.831.718
- Tiền gửi ngân hàng	21.563.921.156	10.570.527.733
+ Tiền Việt Nam	8.347.190.417	2.035.348.169
+ Ngoại tệ	13.216.730.739	8.535.179.564
- Các khoản tương đương tiền		21.166.000.000
Cộng	21.592.897.856	31.826.359.451

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	31.062.023.441	51.215.246.199
- Phải thu khách hàng trong nước	6.096.280.452	11.119.680.194
Cộng	37.158.303.893	62.334.926.393

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	14.602.516.308	-	15.517.876.349	-
+ Tạm ứng	6.775.369.906	-	8.061.228.425	-
+ Ký quỹ	58.603.518	-	58.085.388	-
Cộng	21.436.489.732	-	23.637.190.162	-
Dài hạn				
+ Các khoản ủy thác		-		-
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	20.101.300.000		1.343.341.800	
Cộng	20.101.300.000	-	1.343.341.800	-

5	Nợ xấu					<i>Phụ lục số 2</i>
6	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		đồng		đồng		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
+	Nguyên vật liệu	27.161.213.235	-	55.172.268.606	-	
+	Công cụ, dụng cụ	13.905.281.977	-	1.064.549.156	-	
-	Công cụ, dụng cụ	13.905.281.977	-	765.467.588	-	
-	Thiết bị, phụ tùng	136.000.000	-	299.081.568	-	
	Cộng	41.066.495.212	-	56.236.817.762	-	
7	Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		đồng		đồng		
		Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi	
+	Xây dựng cơ bản dở dang					
-	Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	764.169.208	-	
-	Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.892.784.697	-	1.753.021.430	-	
	Cộng	6.518.769.985	-	2.517.190.638	-	
8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					<i>Phụ lục số 3</i>
9	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					<i>Phụ lục số 4</i>
10	Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
				đồng	đồng	
+	Chi phí trả trước ngắn hạn:					
-	Chi phí công cụ, dụng cụ			61.896.392	71.524.830	
-	Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn			271.373.740	5.287.982.508	
-	Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên			9.479.453.194	14.698.850.049	
-	Chi phí phân bổ khác			54.360.885	55.411.946	
-	Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh			283.419.299	219.430.350	
	Cộng			10.150.503.510	20.333.199.683	

+ Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn		3.902.952.711
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	14.337.240.082	22.409.234.823
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.328.547	57.007.720
- Chi phí chờ phân bổ khác	85.728.531	8.474.169.684
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	165.806.232	204.188.735
Cộng	14.608.103.392	35.047.553.673
11 Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 5</i>
12 Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 6</i>
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	267.878.284	245.913.403
- Thuế thu nhập cá nhân		48.602.248
Cộng	267.878.284	294.515.651
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập cá nhân	120.024.505	3.626.199.127
Cộng	120.024.505	3.626.199.127
14 Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:	26.629.948.726	25.306.290.939
- Chi phí phải trả khác	26.629.948.726	25.306.290.939
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>18.691.961.718</i>	<i>15.272.205.297</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>3.956.906.560</i>	<i>3.900.921.955</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>3.805.646.435</i>	<i>5.971.127.192</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)</i>	<i>175.434.013</i>	<i>130.946.495</i>
<i>CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn</i>		<i>11.090.000</i>
<i>CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng</i>		<i>20.000.000</i>
Cộng	26.629.948.726	25.306.290.939

15 Phải trả khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.063	27.756.915
- Kinh phí công đoàn	7.609.994.033	7.864.890.605
- Bảo hiểm xã hội	5.610.962.749	3.241.695.222
- Bảo hiểm y tế	123.994.389	174.158.751
- Bảo hiểm thất nghiệp	114.520.213	109.796.229
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.370.437.639	9.954.669.637
Cộng	40.829.910.086	21.372.967.359
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178

16 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	26.749.652.000	31.223.350.561
Cộng	26.749.652.000	31.223.350.561

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Tài sản thuế nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	219.702.343.782	154.633.600.000
Cộng	219.702.343.782	154.633.600.000

18 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		589.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		589.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.056.797.540	4.934.983.765
Cộng	14.719.112.032	14.597.298.257

19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.348.697.100	1.826.561.550
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	581.670,01	880.151,12
+ <i>Euro (EUR)</i>	1,04	1,10

20 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	26.712.111.888	24.795.322.822
- Trả trước cho người bán trong nước	2.846.135.455	2.733.910.649
Cộng	29.558.247.343	27.529.233.471

21 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1.923.536.859	5.422.604.394
Cộng	1.923.536.859	5.422.604.394

22 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	14.108.822.108	9.126.776.513
Cộng	14.108.822.108	9.126.776.513

23 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	342.141.614	877.080.643
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	8.300.000	6.078.735.616
Cộng	350.441.614	6.955.816.259

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.837.142.595		192.703.900	1.618.429.665
- Quỹ phúc lợi	760.196.099	-	(116.288.900)	902.484.999
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-		-
Cộng	2.597.338.694	-	76.415.000	2.520.914.664

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	3.808.967.759	3.651.659.677	14.876.730.804	15.753.674.244
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.860.219.989	195.491.387.553	587.685.037.921	785.644.775.324
- Doanh thu hoạt động KD khác	60.750.000	81.000.000	640.379.032	337.494.521
Cộng	138.729.937.748	199.224.047.230	603.202.147.757	801.735.944.089

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Giảm giá hàng bán	1.902.170.191	3.717.550.508	9.388.027.820	15.251.178.632
Cộng	1.902.170.191	3.717.550.508	9.388.027.820	15.251.178.632

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.808.967.759	3.651.659.677	22.445.860.309	15.753.674.244
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	132.958.049.798	191.773.837.045	570.418.251.564	770.393.596.692
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	60.750.000	81.000.000	950.008.064	337.494.521
Cộng	136.827.767.557	195.506.496.722	593.814.119.937	786.484.765.457

28 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.759.240.312	3.607.651.431	14.727.232.497	15.568.661.471
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181.138.659.819	208.287.997.121	738.538.273.682	895.793.239.810
- Giá vốn của hoạt động KD khác	121.117.990	125.502.248	502.491.326	560.608.480
Cộng	185.019.018.121	212.021.150.800	753.767.997.505	911.922.509.761

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia	106.035.345	107.353.622	402.521.973	1.146.657.441
- Thu hồi, thanh lý đầu tư tài chính dài hạn		5.406.000.000	-	5.406.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	844.061.518	1.159.580.512	11.501.484.761	4.382.999.752
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>844.061.518</i>	<i>1.159.580.512</i>	<i>3.873.293.130</i>	<i>4.382.999.752</i>
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-	<i>7.628.191.631</i>	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			560.179.874	389.818.182
Cộng	950.096.863	6.672.934.134	12.464.186.608	11.325.475.375

30 Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí lãi vay	33.979.252.869	68.275.964.809	126.676.991.765	57.732.969.657
- Thanh lý đầu tư tài chính dài hạn		5.322.181.818		5.322.181.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.040.228.268	16.070.872.489	19.322.774.407	76.328.796.932
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>451.772.049</i>	<i>21.022.163.702</i>	<i>1.596.890.913</i>	<i>27.280.088.145</i>
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>17.588.456.219</i>	<i>-4.951.291.213</i>	<i>17.725.883.494</i>	<i>49.048.708.787</i>
- Chi phí tài chính khác	659.857.000	-280.642.867	659.857.000	-280.642.867
Cộng	52.679.338.137	89.388.376.249	146.659.623.172	139.103.305.540

31 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.007.669.061	2.440.245.727	4.592.489.359	8.124.461.509
Cộng	1.007.669.061	2.440.245.727	4.592.489.359	8.124.461.509

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.945.957.134	3.989.123.114	20.341.365.840	24.267.128.964
- Chi phí vật liệu quản lý	54.337.048	58.510.679	197.107.712	253.666.408
- Chi phí đồ dùng văn phòng	37.820.674	38.633.187	164.885.410	129.888.261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.256.673	630.656.389	2.651.272.436	2.637.980.037
- Thuế, phí và lệ phí	161.028.382	185.043.417	593.913.838	811.761.282
- Chi phí dự phòng	48.295.357	91.225.396	48.295.357	91.225.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.043.044	1.075.576.417	2.366.350.462	3.418.771.671
- Chi phí bằng tiền khác	2.617.123.495	6.021.079.166	12.941.747.427	14.282.961.711
Cộng	8.915.861.807	12.089.847.765	39.304.938.482	45.893.383.730

33 Thu nhập khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	62.272.727	259.010.932	12.418.636.364	129.593.882.410
- Thu nhập khác	647.064.963	72.694.380.091	13.242.834.184	72.944.290.014
+ <i>Thu nhập từ đối tác vi phạm hợp đồng</i>		<i>100.000.000</i>		<i>100.000.000</i>
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>647.064.963</i>	<i>72.594.380.091</i>	<i>13.242.834.184</i>	<i>72.844.290.014</i>
Cộng	709.337.690	72.953.391.023	25.661.470.548	202.538.172.424

34 Chi phí khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Giá trị còn lại tài sản cố định		-13.609.705	8.043.852.153	95.616.110.299
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		-3.566.485.483	3.929.370.149	36.920.000
- Chi phí khác	62.318.848	-9.168.737.827	3.333.024.079	-6.760.747.357

+ Các khoản chậm thanh toán		1.893.924.535		1.893.924.535
+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng	49.156.626	8.358.675.903	440.056.785	8.358.675.903
+ Chi phí khác	13.162.222	-19.421.338.265	2.892.967.294	-17.013.347.795
Cộng	62.318.848	-12.748.833.015	15.306.246.381	88.892.282.942

35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.484.978.695	59.519.237.767	202.227.555.249	273.631.693.815
- Chi phí nhân công	47.751.005.615	46.464.996.121	201.527.715.129	208.301.270.869
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.924.242.996	43.951.641.667	172.111.472.299	204.772.726.762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.204.994.164	16.116.377.155	73.101.910.534	68.473.562.812
- Chi phí khác bằng tiền	37.577.327.519	60.498.991.582	148.696.772.135	210.761.100.742
Cộng	194.942.548.989	226.551.244.292	797.665.425.346	965.940.355.000

36 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(109.197.003.864)	(28.057.965.647)	(327.691.517.806)	(193.587.530.226)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		453.165.000	-	453.165.000
- Thu nhập tính thuế	(109.197.003.864)	(28.511.130.647)	(327.691.517.806)	(194.040.695.226)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	(109.197.003.864)	(28.511.130.647)	(327.804.345.962)	(194.040.695.226)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS			112.828.156	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%	20%	22%
Cộng thuế TNDN trong năm		-	22.565.631	-

37 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			(65.068.743.782)	
Cộng	-	-	(65.068.743.782)	-

38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(109.197.003.864)	(28.057.965.647)	(262.645.339.655)	(193.587.530.226)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	21.592.897.856	21.592.897.856
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	110.177.877.827	108.254.340.968

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2016

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.966.300.027.682
- Phải trả người bán	104.743.619.380
- Phải trả khác	49.234.499.264

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	104.743.619.380	-	-	104.743.619.380
- Khoản vay	127.794.282.144	1.390.388.281.733	-	1.518.182.563.877
- Khoản nợ	-	448.117.463.805	-	448.117.463.805
- Phải trả khác	40.829.910.086	8.404.589.178	-	49.234.499.264
Cộng	273.367.811.610	1.846.910.334.716	-	2.120.278.146.326

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

40 Thông tin về các bên liên quan: Thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

42 Báo cáo bộ phận:

Phụ lục số 8

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1	Đầu tư vào công ty con				
+	CT TNHH SC tàu biển Phương Nam (SSR)		-	5.500.000.000	5.500.000.000
c2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	4.246.143.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+	Vốn góp liên doanh	-	-	4.906.000.000	4.906.000.000
+	CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	4.246.143.000	-	-
c3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+	Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
+	CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH SC tàu biển Phương Nam là 100%, đã hoàn tất thủ tục giải thể vào ngày 19/9/2016.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.990.774.660	-	5.422.604.394	-
- Công ty TNHH Phúc Hải			3.474.203.550	-
- Công ty TNHH VTB Minh Nam	810.464.637	-	810.464.637	-
- ALIZE COMMODITIES	713.944.000	-	713.944.000	-
- Chi nhánh SCC	413.740.021	-	423.992.207	-
- Công ty CP VTB Thu Bồn	52.626.002	-		-

- + Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn
- CTY TNHH Phúc Hải
- CTY TNHH VTB Minh Nam
- ALIZE COMMODITIES - PARIS
- Chi nhánh SCC
- Công ty CP VTB Thu Bồn
- Khoản nợ của Công ty TNHH TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, hiện doanh nghiệp không còn địa chỉ đăng ký kinh doanh.
- Khoản nợ của Công ty TNHH Phúc Hải đã được xử lý xóa nợ, dùng nguồn dự phòng nợ khó đòi để bù đắp. Nguyên nhân do đối tượng nợ không có khả năng thi hành án, đơn vị quản lý nợ là Công ty TNHH MTV Sửa chữa Phương Nam đã giải thể do kinh doanh kém hiệu quả.
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó cũng đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22.756.259.963	2.564.208.272	2.797.636.984.242	5.941.105.329	-	2.828.898.557.806
- Mua trong năm		553.250.000	-	-	-	553.250.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	375.882.831					375.882.831
<i>Cộng</i>	375.882.831	553.250.000	-	-	-	929.132.831
- TL, nhượng bán	14.732.456.394	55.104.000	572.634.741	70.239.324	-	15.430.434.459
<i>Cộng</i>	14.732.456.394	55.104.000	572.634.741	70.239.324	-	15.430.434.459
Số dư cuối kỳ	8.399.686.400	3.062.354.272	2.797.064.349.501	5.870.866.005	-	2.814.397.256.178
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.044.048.370	2.160.685.939	1.339.918.115.674	5.205.774.790	-	1.360.328.624.773
- Khấu hao trong năm	640.081.849	401.248.666	169.165.820.761	639.556.080	-	170.846.707.356
<i>Cộng</i>	640.081.849	401.248.666	169.165.820.761	639.556.080	-	170.846.707.356
- TL, nhượng bán	6.783.897.284	55.104.000	477.341.698	70.239.324	-	7.386.582.306
<i>Cộng</i>	6.783.897.284	55.104.000	477.341.698	70.239.324	-	7.386.582.306
Số dư cuối kỳ	6.900.232.935	2.506.830.605	1.508.606.594.737	5.775.091.546	-	1.523.788.749.823
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.712.211.593	403.522.333	1.457.718.868.568	735.330.539	-	1.468.569.933.033
- Tại ngày cuối năm	1.499.453.465	555.523.667	1.288.457.754.764	95.774.459	-	1.290.608.506.355

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chò thanh lý, không cần dùng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

1.287.458.212.070
 12.461.761.978

Phụ lục số 2

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.658.291.325	-	7.658.291.325
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	352.849.990	-	352.849.990
Cộng	-	-	-	352.849.990	-	352.849.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	5.677.383.116	-	5.677.383.116
- Khấu hao trong năm	-	-	-	1.264.764.943	-	1.264.764.943
Cộng	-	-	-	1.264.764.943	-	1.264.764.943
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6.942.148.059	-	6.942.148.059
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.980.908.209	-	1.980.908.209
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	1.068.993.256	-	1.068.993.256

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	127.794.282.144	127.794.282.144	157.008.170.587	157.008.170.587
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	108.572.387.299	108.572.387.299	134.780.420.047	134.780.420.047
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.221.894.845	19.221.894.845	22.227.750.540	22.227.750.540
Vay dài hạn	1.356.624.912.312	1.356.624.912.312	1.377.812.406.111	1.377.812.406.111
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
NH TMCP Á Châu	440.013.109.140	440.013.109.140	438.288.612.913	438.288.612.913
- Trên 3 năm đến 5 năm	440.013.109.140	440.013.109.140	438.288.612.913	438.288.612.913
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.416.000.000	41.416.000.000	41.476.000.000	41.476.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.416.000.000	41.416.000.000	41.476.000.000	41.476.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	291.946.600.000	291.946.600.000	292.366.600.000	292.366.600.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	291.946.600.000	291.946.600.000	292.366.600.000	292.366.600.000
NH TMCP Bảo Việt	278.085.707.244	278.085.707.244	276.394.020.000	276.394.020.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	278.085.707.244	278.085.707.244	276.394.020.000	276.394.020.000
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	107.049.666.928	107.049.666.928	105.753.916.198	105.753.916.198
- Trên 3 năm đến 5 năm	107.049.666.928	107.049.666.928	105.753.916.198	105.753.916.198

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	62.181.054.000	62.181.054.000	61.428.402.000	61.428.402.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	62.181.054.000	62.181.054.000	61.428.402.000	61.428.402.000
NH Natixis	-	-	134.705.480.000	134.705.480.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	-	-	134.705.480.000	134.705.480.000
Công ty mua bán nợ (DATC)	108.533.400.000	108.533.400.000	-	-
- Trên 3 năm đến 5 năm	108.533.400.000	108.533.400.000	-	-
Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán				
+ Nợ khác	481.880.833.226	-	356.140.719.669	-
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	481.880.833.226	-	356.140.719.669	-
Tổng cộng	1.966.300.027.682	1.484.419.194.456	1.890.961.296.367	1.534.820.576.698

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
+ COCKETT MARINE OIL (ASIA) PTE LTD	18.413.408.872	16.600.140.232
+ Phải trả người bán trong nước	50.512.686.867	50.229.149.342
+ Phải trả người bán nước ngoài	35.817.523.641	29.093.904.232
Cộng	104.743.619.380	95.923.193.806
b Các khoản phải trả người bán dài hạn		
+ Tiền thuế đất tại Quy Nhơn	-	500.000.000
Cộng	-	500.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Tổng hợp

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 31/12/2016

Phụ lục số 7

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.898.917.929	(616.102.114.707)	(11.459.254.286)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	1.387.088.528	-	1.387.088.528
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	193.587.530.226	193.587.530.226
Giảm khác	-	-	-	1.351.022.692	-	1.351.022.692
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.934.983.765	(809.689.644.933)	(205.010.718.676)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	570.000.000	-	570.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	262.645.339.655	262.645.339.655
Giảm khác	-	-	-	448.186.225	-	448.186.225
Số dư cuối năm nay	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.072.334.984.588)	(467.534.244.556)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	445.902.060.367	147.912.059.570	593.814.119.937
Chi phí bộ phận trực tiếp	618.460.468.883	135.307.528.622	753.767.997.505
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(172.558.408.516)	12.604.530.948	(159.953.877.568)
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.720.910.137.656	19.212.269.414	1.740.122.407.070
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	1.720.910.137.656	19.212.269.414	1.740.122.407.070
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.191.893.194.054	15.763.457.572	2.207.656.651.626
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.191.893.194.054	15.763.457.572	2.207.656.651.626

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.093.585.224	183.720.534.713	593.814.119.937
Tài sản bộ phận	-	-	1.740.122.407.070
Nợ phải trả bộ phận	54.230.932.513	2.153.425.719.113	2.207.656.651.626

